

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017	9 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp, vốn điều lệ đã được sở kế hoạch đầu tư Quảng Ninh lần lượt chứng thực tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã doanh nghiệp 5700353419 thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 10 ngày 25/10/2017. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 101.858.200.000 VND được chia làm 10.185.820 cổ phần và người đại diện theo pháp luật là Ông Vương Hải Sơn.

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu thế đến 220KV.

Công ty có trụ sở tại: 822 Đường Trần Phú, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thành Biên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Vũ Huy Hoàng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2017
- Ông Vương Hải Sơn	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên	
- Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Sơn Tùng	Ủy viên	

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2017
- Ông Vũ Huy Hoàng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2017

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đoàn Thị Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	
- Bà Đinh Thị Thúy Thanh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Tuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2017
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vương Hải Sơn - Chức danh: Giám đốc.

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc, *ds*



**Giám đốc**

**Vương Hải Sơn**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198.685.751.126</b>	<b>232.742.744.051</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>66.460.954.512</b>	<b>2.720.511.984</b>
1. Tiền	111		17.355.954.512	2.720.511.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.105.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.278.140.770</b>	<b>121.125.930.331</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	46.096.276.867	120.176.904.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	21.749.735.825	1.267.302.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	559.058.482	924.927.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.126.930.404)	(1.243.203.752)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>63.849.614.292</b>	<b>107.171.517.828</b>
1. Hàng tồn kho	141		67.375.921.109	111.250.404.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.526.306.817)	(4.078.886.604)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.097.041.552</b>	<b>1.724.783.908</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.080.989.967	1.682.129.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	16.051.585	42.654.782
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.069.194.463</b>	<b>23.607.250.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.213.305.898</b>	<b>19.005.592.702</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	18.213.305.898	19.005.592.702
<i>Nguyên giá</i>	222		108.881.173.587	108.506.699.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(90.667.867.689)	(89.501.106.436)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>855.888.565</b>	<b>1.069.351.622</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.1	855.888.565	1.069.351.622
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>3.532.306.162</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	3.532.306.162
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>217.754.945.589</b>	<b>256.349.994.537</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>90.996.273.076</b>	<b>191.913.441.124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.282.815.292</b>	<b>166.015.943.181</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.1	39.307.424.677	82.479.841.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.1	1.419.610.000	4.297.667.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	49.791.791	41.962.155
4. Phải trả người lao động	314	V.11	3.356.325.558	13.846.669.859
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.1	13.577.279.786	11.942.021.278
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	-	45.424.075.175
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14.1	1.083.478.142	5.873.800.065
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.488.905.338	2.109.905.338
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.713.457.784</b>	<b>25.897.497.943</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	-	7.168.700.596
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.2	29.420.264.747	18.728.797.347
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.15	1.293.193.037	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>126.758.672.513</b>	<b>64.436.553.413</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>120.258.167.163</b>	<b>64.820.403.833</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.858.200.000	50.929.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.858.200.000	50.929.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.796.284.288	3.796.284.288
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.508.663.330	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.508.663.330	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.500.505.350</b>	<b>(383.850.420)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	6.500.505.350	(383.850.420)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>217.754.945.589</b>	<b>256.349.994.537</b>

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Lan

Nguyễn Thị Lại

Vương Hải Sơn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	390.301.176.919	372.036.121.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	5.766.701	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1.3	390.295.410.218	372.036.121.665
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	338.071.353.145	314.676.850.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.224.057.073	57.359.271.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	300.681.669	300.308.648
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.750.614.915	4.589.449.160
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.614.609.623	4.399.074.037
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.634.542.171	17.242.994.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.252.101.468	28.403.802.620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.887.480.188	7.423.334.008
11. Thu nhập khác	31	VI.7	484.934.524	149.941.048
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.733.677.382	722.737.886
13. Lợi nhuận khác	40		(3.248.742.858)	(572.796.838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.638.737.330	6.850.537.170
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	1.548.635.591
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.638.737.330	5.301.901.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.963	1.210
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.963	1.210

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2018

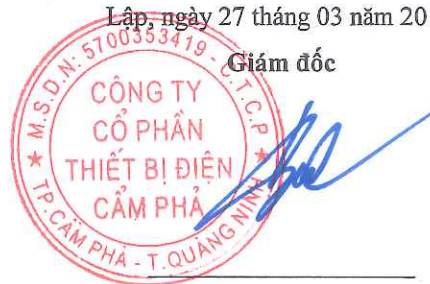
Người lập biểu

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lại

Giám đốc



Vương Hải Sơn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.638.737.330	6.850.537.170
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.647.733.487	3.421.313.430
- Các khoản dự phòng	03		5.232.292.342	12.383.131.857
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.987.107	36.879.008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(611.976.334)	(34.706.569)
- Chi phí lãi vay	06		3.614.609.623	4.399.074.037
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.293.193.037	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.835.576.592	27.056.228.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.282.734.710	(16.375.812.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.874.483.323	(57.828.073.694)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.476.583.748)	49.382.404.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.532.306.162	(3.241.419.923)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.614.609.623)	(4.399.074.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.962.155)	(2.220.246.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.579.710.420	1.364.045.521
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.316.354.650)	(881.131.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.655.301.031	(7.143.078.559)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.332.913.071)	(4.463.368.477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		361.381.659	34.706.569
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		250.594.675	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.720.936.737)	(4.428.661.908)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.929.100.000	30.523.695.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		253.874.475.893	301.261.904.774
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(306.467.251.664)	(315.893.217.452)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.530.235.460)	(2.569.591.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.193.911.231)	13.322.791.122
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		63.740.453.063	1.751.050.655
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.720.511.984	968.213.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.535)	1.248.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	66.460.954.512	2.720.511.984

Người lập biểu



Phạm Thị Lan


Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lại

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Wương Hải Sơn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp, vốn điều lệ đã được sở kế hoạch đầu tư Quảng Ninh lần lượt chứng thực tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã doanh nghiệp 5700353419 thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 10 ngày 25/10/2017. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 101.858.200.000 VND được chia làm 10.185.820 cổ phần và người đại diện theo pháp luật là Ông Vương Hải Sơn.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu thế đến 220KV.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 292 người (tại ngày 31/12/2016 là 350 người).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán PKF.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

#### *Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

#### *Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.665 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV-KT ngày 05/01/2018. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV-KT ngày 05/01/2018.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: Tạm ứng, phải thu BHXH nộp thừa, ký quỹ, ký cược...)

### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### **Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) **Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	07-10 năm
Thiết bị quản lý	05-08 năm

### *Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

## 6. Nguyên tắc kế toán thuế

### *a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 4981/CT-TTHT của cơ quan thuế và quy định về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo với mức thuế suất 10%.
- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp khoa học và công nghệ có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ
- Năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được miễn, giảm thuế và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành. Điều kiện doanh thu như sau: tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH & CN

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng thuế suất 10% với mức miễn giảm 100% theo giấy chứng nhận đầu tư.

### *b) Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

### Loại chi phí

### Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn

1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

#### *Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả*

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### *Căn cứ trích lập dự phòng phải trả*

##### *Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 2 - 5 % giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

#### *c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm vật tư, máy biến áp được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa máy biến áp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật tư, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng bao gồm: hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành phải trả trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình; chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	839.784	196.167.465
Tiền gửi ngân hàng	17.355.114.728	2.524.344.519
<b>Cộng</b>	<b>17.355.954.512</b>	<b>2.720.511.984</b>
Các khoản tương đương tiền (*)	49.105.000.000	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>66.460.954.512</b>	<b>2.720.511.984</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống chi tiết như sau:

	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	19.000.000.000	01 tháng	5.2%/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	30.105.000.000	03 tháng	4.7%/năm
<b>Cộng</b>	<b>49.105.000.000</b>		

### 2. Phải thu khách hàng

#### 2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty điện lực miền bắc	11.857.150.000	-
Tổng công ty Điện lực Hà nội	12.837.035.018	33.768.430.000
Tổng công ty Điện lực Miền trung	-	36.856.710.000
Ban quản lý DALEĐ - NPC	4.472.933.000	35.275.200.000
Công ty lưới điện cao thế Miền bắc	-	135.402.218
Ban QLDA phát triển Điện lực	9.218.896.839	-
Các khách hàng còn lại	7.710.262.010	14.141.161.887
<b>Cộng</b>	<b>46.096.276.867</b>	<b>120.176.904.105</b>

### 3. Trả trước cho người bán

#### 3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Heinrich Georg GMBH Maschinenfabrik	20.690.929.445	-
Công ty Shenyang Zhenggiao Trande Limited Company	-	410.163.776
Công ty TNHH Công Nghệ điện STI Thắm Dương	-	255.208.000
Công ty TNHH xây lắp và SX thép phát triển	301.352.500	-
Các khách hàng còn lại	757.453.880	601.930.530
<b>Cộng</b>	<b>21.749.735.825</b>	<b>1.267.302.306</b>

### 4. Phải thu khác

#### 4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về tạm ứng	538.079.611	-	733.023.434	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	-	21.000.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	4.904.488	-	8.034.009	-
Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	-	2.449.960	-
Tiền thai sản chi trả hộ	-	-	20.441.200	-
Tiền thuốc	-	-	135.334.255	-
CBCNV nợ lương	8.074.383	-	1.394.814	-
Đặt cọc thuê nhà	8.000.000	-	-	-
Nợ tạm ứng	-	-	3.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>559.058.482</b>	<b>-</b>	<b>924.927.672</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nợ xấu

#### 5.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>						
Công ty Cơ khí TM Tuấn Việt	138.347.529	(138.347.529)	-	138.347.529	(138.347.529)	-
Tập đoàn đầu tư TMCN Việt Á	570.000.000	(570.000.000)	-	570.000.000	(570.000.000)	-
Công ty than Khe Chàm	-	-	-	15.459.840	(15.459.840)	-
Công ty Than Dương Huy	-	-	-	82.637.292	(82.637.292)	-
Công ty CP Chế tạo máy	-	-	-	155.844.591	(155.844.591)	-
TCT cổ phần điện tử tin học VN	-	-	-	280.914.500	(280.914.500)	-
Đỗ Tín Trung	418.582.875	(418.582.875)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.126.930.404</b>	<b>(1.126.930.404)</b>	<b>-</b>	<b>1.243.203.752</b>	<b>(1.243.203.752)</b>	<b>-</b>

#### 5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.640.017.689	2.569.806.773	17.194.325.311	(4.078.886.604)
Công cụ, dụng cụ	61.761.911	2.374.500	137.559.094	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.704.729.444	-	60.133.443.582	-
Thành phẩm	18.969.412.065	954.125.544	33.785.076.445	-
<b>Cộng</b>	<b>67.375.921.109</b>	<b>3.526.306.817</b>	<b>111.250.404.432</b>	<b>(4.078.886.604)</b>

#### (i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 31/12/2017): 3.526.306.817 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý: Hàng tồn kho phải dự phòng là hàng vụn vặt, nhỡ cỡ, vật tư lạc hậu, không phù hợp với công nghệ sản xuất mới, sẽ thực hiện thủ tục thanh lý vào 3/2018.

#### (ii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	4.078.886.604	3.964.456.474
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	334.539.704	857.704.210
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(887.119.491)	(743.274.080)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<b>3.526.306.817</b>	<b>4.078.886.604</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2017	36.497.729.383	47.445.574.170	9.175.834.935	1.576.172.227	13.811.388.423	108.506.699.138
Mua trong năm	2.410.939.410	439.500.000	812.280.000	192.727.273	-	3.855.446.683
Thanh lý, nhượng bán	-	2.399.605.243	1.081.366.991	-	-	3.480.972.234
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>38.908.668.793</b>	<b>45.485.468.927</b>	<b>8.906.747.944</b>	<b>1.768.899.500</b>	<b>13.811.388.423</b>	<b>108.881.173.587</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2017	24.907.376.882	40.867.383.050	8.505.366.484	1.409.591.597	13.811.388.423	89.501.106.436
Khấu hao trong năm	2.529.066.729	1.130.137.349	860.783.481	127.745.928	-	4.647.733.487
Thanh lý, nhượng bán	-	2.399.605.243	1.081.366.991	-	-	3.480.972.234
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>27.436.443.611</b>	<b>39.597.915.156</b>	<b>8.284.782.974</b>	<b>1.537.337.525</b>	<b>13.811.388.423</b>	<b>90.667.867.689</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	11.590.352.501	6.578.191.120	670.468.451	166.580.630	-	19.005.592.702
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>11.472.225.182</b>	<b>5.887.553.771</b>	<b>621.964.970</b>	<b>231.561.975</b>	<b>-</b>	<b>18.213.305.898</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	87.174.938.838 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

**7.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp mở rộng nhà làm việc 3 tầng	-	667.124.349
Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng công ty 220Kv	524.454.545	-
Khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng	143.607.273	-
Dây chuyền cắt tôn (Phí LC)	187.826.747	-
Xây dựng cơ bản khác	-	402.227.273
<b>Cộng</b>	<b>855.888.565</b>	<b>1.069.351.622</b>

**8. Phải trả người bán**

**8.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	6.216.098.372	6.216.098.372	14.613.438.510	14.613.438.510
Công ty cổ phần TAS	26.734.585.520	26.734.585.520	39.407.536.815	39.407.536.815
CT CP ứng dụng và PTCông nghệ thông tin- CN tại HP	-	-	1.071.719.467	1.071.719.467
Công ty cổ phần ICT Cẩm phả	1.218.294.000	1.218.294.000	-	-
Công ty CP thép và vật liệu hàn HBO	-	-	2.966.491.448	2.966.491.448
CN công ty CP Ngô Han tại Hà Nội	64.955.411	64.955.411	7.788.666.667	7.788.666.667
Shaanxi JC Engineerinh & Trandingco.,ltd	805.600.000	805.600.000	3.073.058.660	3.073.058.660
Công ty DONGXING City TQ	-	-	3.073.058.660	3.073.058.660
Các nhà cung cấp còn lại	4.267.891.374	4.267.891.374	10.485.871.664	10.485.871.664
<b>Cộng</b>	<b>39.307.424.677</b>	<b>39.307.424.677</b>	<b>82.479.841.891</b>	<b>82.479.841.891</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Người mua trả tiền trước

#### 9.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CT tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Vinacomin	-	64.490.420
Tổng công ty điện lực miền bắc	-	-
Tổng công ty điện lực miền trung	1.369.610.000	-
Ban QLDA phát triển Điện lực	-	4.203.177.000
Công ty CP KENT Việt nam	50.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TM Đức Huy	-	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.419.610.000</b>	<b>4.297.667.420</b>

### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 10.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	10.313.247.199	10.313.247.199	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.119.167.472	4.119.167.472	-
Thuế nhập khẩu	-	553.437.443	553.437.443	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.962.155	-	41.962.155	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	165.821.519	116.029.728	49.791.791
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>41.962.155</b>	<b>15.154.673.633</b>	<b>15.146.843.997</b>	<b>49.791.791</b>

#### 10.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	42.654.782	42.654.782	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	161.676.007	177.727.592	16.051.585
<b>Cộng</b>	<b>42.654.782</b>	<b>204.330.789</b>	<b>177.727.592</b>	<b>16.051.585</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 11. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13, tiền thưởng	3.356.325.558	5.677.915.822
Quý lương dự phòng	-	4.761.107.523
Nguồn lương đã trích nhưng chưa chi	-	3.407.646.514
<b>Cộng</b>	<b>3.356.325.558</b>	<b>13.846.669.859</b>

### 12. Phải trả khác

#### 12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	27.299.540	2.449.960
Bảo lãnh dự thầu lắp đặt lò sấy	-	54.696.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.201.713.740	3.565.037.000
Kinh phí đề tài máy biến áp phòng nổ (trả tập đoàn)	3.743.000.000	3.743.000.000
Kinh phí dự án Actomat, khởi động từ phòng nổ (trả tập đoàn)	1.940.341.371	3.150.000.000
Phải trả, phải nộp khác	664.925.135	1.426.838.318
<b>Cộng</b>	<b>13.577.279.786</b>	<b>11.942.021.278</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 13. Vay và nợ thuê tài chính

#### 13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>43.378.008.175</b>	<b>43.378.008.175</b>	<b>253.874.475.893</b>	<b>297.252.484.068</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương-CN Cẩm Phả	10.667.931.365	10.667.931.365	-	10.667.931.365	-	-
NH TMCP Ngoại thương-CN Quảng Ninh	32.710.076.810	32.710.076.810	253.874.475.893	286.584.552.703	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.046.067.000</b>	<b>2.046.067.000</b>	-	<b>2.046.067.000</b>	-	-
Ngân hàng xăng dầu	2.046.067.000	2.046.067.000	-	2.046.067.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.424.075.175</b>	<b>45.424.075.175</b>	<b>253.874.475.893</b>	<b>299.298.551.068</b>	-	-

#### 13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.168.700.596</b>	<b>7.168.700.596</b>	-	<b>7.168.700.596</b>	-	-
Ngân hàng Xăng dầu	7.168.700.596	7.168.700.596	-	7.168.700.596	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.168.700.596</b>	<b>7.168.700.596</b>	-	<b>7.168.700.596</b>	-	-

### 14. Dự phòng phải trả

#### 14.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.083.478.142	5.873.800.065
<b>Cộng</b>	<b>1.083.478.142</b>	<b>5.873.800.065</b>

#### 14.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29.420.264.747	18.728.797.347
<b>Cộng</b>	<b>29.420.264.747</b>	<b>18.728.797.347</b>

### 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Nghị quyết số 649 ngày 12 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã ra phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế của Công ty. Theo đó, Công ty đã tạm trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế trong năm với số tiền là 1.293.193.037 đồng.

### 16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số dư quỹ đầu năm	2.109.905.338	1.031.000.133
Cộng: Số trích lập thêm trong năm	-	1.215.805.205
Trừ: Số đã sử dụng trong năm	(621.000.000)	(136.900.000)
<b>Số dư quỹ cuối năm</b>	<b>1.488.905.338</b>	<b>2.109.905.338</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số đầu năm trước	22.000.000.000	-	4.020.885.534	7.834.309.380	-	33.855.194.914
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	5.301.901.579	5.301.901.579
Tăng vốn năm trước	28.929.100.000	10.095.019.545	-	-	-	39.024.119.545
Trích lập các quỹ	-	-	-	521.059.374	-	521.059.374
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.020.885.534)	(4.559.084.466)	(5.301.901.579)	(13.881.871.579)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.929.100.000</b>	<b>10.095.019.545</b>	<b>-</b>	<b>3.796.284.288</b>	<b>-</b>	<b>64.820.403.833</b>
Số dư đầu năm nay	50.929.100.000	10.095.019.545	-	3.796.284.288	-	64.820.403.833
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	11.638.737.330	11.638.737.330
Tăng vốn trong năm nay	50.929.100.000	-	-	-	-	50.929.100.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(7.130.074.000)	(7.130.074.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>101.858.200.000</b>	<b>10.095.019.545</b>	<b>-</b>	<b>3.796.284.288</b>	<b>4.508.663.330</b>	<b>120.258.167.163</b>

#### 16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Nhung	34.572.080.000	15.398.850.000
Ông Nguyễn Thành Biên	11.616.000.000	11.616.000.000
Ông Nguyễn Sơn Tùng	20.908.800.000	10.454.400.000
Bà Nguyễn Lan Hương	18.049.460.000	-
Ông Trương Đức Sơn Dương	4.790.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	7.951.770.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.970.090.000	5.508.080.000
<b>Cộng</b>	<b>101.858.200.000</b>	<b>50.929.100.000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.929.100.000	22.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	50.929.100.000	28.929.100.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>101.858.200.000</b>	<b>50.929.100.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.130.074.000	3.565.037.000

#### Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.185.820	5.092.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.185.820	5.092.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.185.820	5.092.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 17.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 7%

### 17.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

#### Mục đích trích lập các quỹ

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

### 18. Nguồn kinh phí

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	383.850.420	334.053.201
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.195.860.000	1.349.045.521
Chi sự nghiệp	695.354.650	1.398.842.740
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>6.500.505.350</u>	<u>383.850.420</u>

### 19. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	301	2.700,77

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	363.296.431.572	345.720.570.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.004.745.347	26.315.551.601
Cộng	<u>390.301.176.919</u>	<u>372.036.121.665</u>

#### 1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	5.766.701	-
Cộng	<u>5.766.701</u>	<u>-</u>

#### 1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	363.296.431.572	345.720.570.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.998.978.646	26.315.551.601
Cộng	<u>390.295.410.218</u>	<u>372.036.121.665</u>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	332.253.805.583	296.716.841.609
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.370.127.349	17.845.578.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(552.579.787)	114.430.130
Cộng	<u>338.071.353.145</u>	<u>314.676.850.334</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.594.675	34.706.569
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.086.994	265.602.079
<b>Cộng</b>	<b>300.681.669</b>	<b>300.308.648</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.614.609.623	4.399.074.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.147.232	190.375.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.858.060	
<b>Cộng</b>	<b>3.750.614.915</b>	<b>4.589.449.160</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	294.282.654	1.007.316.445
Chi phí vật liệu, bao bì	15.811.925	301.761.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.546.223.573	500.000
Chi phí bằng tiền khác	1.778.224.019	15.933.416.253
<b>Cộng</b>	<b>10.634.542.171</b>	<b>17.242.994.191</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.350.100.036	17.097.927.214
Chi phí vật liệu quản lý	740.250.512	816.892.564
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.436.884	225.387.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	995.359.008	447.752.349
Thuế, phí và lệ phí	66.401.601	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.832.303.372	331.213.809
Chi phí bằng tiền khác	10.211.250.055	9.484.628.959
<b>Cộng</b>	<b>23.252.101.468</b>	<b>28.403.802.620</b>

### 7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	361.381.659	-
Bán hồ sơ thầu	18.181.820	14.545.456
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh	31.255.625	13.697.100
Các khoản khác	74.115.420	121.698.492
<b>Cộng</b>	<b>484.934.524</b>	<b>149.941.048</b>

### 8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Quyết toán kinh phí KCB	31.255.625	13.697.100
Dự án đề tài MBA PN	3.119.166.667	-
Phạt chậm nộp thuế	1.392.784	535.803.678
Thuế NK truy thu	459.233.141	28.863.146
Các khoản khác	122.629.165	144.373.962
<b>Cộng</b>	<b>3.733.677.382</b>	<b>722.737.886</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.215.908.610	323.672.957.068
Chi phí nhân công	23.219.626.819	44.231.349.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.647.733.487	3.421.313.430
Chi phí dự phòng	5.232.292.342	13.681.704.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.790.860.336	10.758.643.051
Chi phí khác bằng tiền	32.057.053.837	29.076.851.321
<b>Cộng</b>	<b>330.163.475.431</b>	<b>424.842.818.464</b>

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.638.737.330	5.301.901.579
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.215.805.205)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	11.638.737.330	4.086.096.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	5.930.101	3.375.778
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.963</b>	<b>1.210</b>

(\*) Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, tỷ lệ trích lập các quỹ sẽ được phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.092.910	2.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	837.191	1.175.778
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.930.101	3.375.778

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.1 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc/Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Thù lao	631.200.000	208.400.000
Thưởng, phụ cấp	816.110.971	1.002.532.800

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF.

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lại

Giám đốc



Vương Hải Sơn